

- Han,1 Sungmin Kim,2 Nam Kyu Eom,1 and Hyun Woo Kim2 2018 What is the best treatme."
4. "Salter RB, Harris WR. Injuries involving the epiphyseal plate. J Bone Joint Surg Am. 1963;45:587-622."
 5. "Schurz M, Binder H, Platzner P, Schulz M, Hajdu S, Vecsei V.. Physeal injuries of the distal tibia: Long-term results in."
 6. "Franco Russo 1, Molly A Moor, Scott J Mubarak, Andrew T Pennoc 2013 Salter-Harris II fractures of the distal tibia: does."
 7. "Barmada A, Gaynor T, Mubarak SJ. Premature physeal closure following distal tibia physeal fractures: a new radiographic."
 8. "Melchior B, Badelon P, Peraldi P, Bensahel H. Les fractures decollemetes epiphysaires de l'extremite inferieure du tibi."
 9. "Sanctis N, Della Corte S, Pempinello C. Distal tibial and fibular epiphyseal fractures in children: Prognostic criteria."

TỰ CHĂM SÓC BẢN THÂN CỦA SINH VIÊN Y KHOA NĂM THỨ BA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI NĂM HỌC 2021 - 2022

Nguyễn Thị Thu Hương*, Trần Thơ Nhị*

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng tự chăm sóc bản thân của sinh viên Y khoa năm thứ ba Trường Đại Học Y Hà Nội và một số thuận lợi, khó khăn. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang kết hợp định tính và định lượng. **Kết quả:** Trong các hành động tự chăm sóc bản thân, sinh viên thực hành tự chăm sóc thể chất chiếm tỷ lệ cao nhất (83,6%), xã hội (26,2%), cảm xúc (21,1%), tâm lý (8,3%) và tâm linh chiếm tỷ lệ thấp nhất (7,6%). Những yếu tố thuận lợi trong quá trình tự chăm sóc của sinh viên bao gồm: vận dụng kiến thức vào việc tự chăm sóc (15,3%), được sự giúp đỡ của gia đình, bạn bè hoặc những người khác với tỷ lệ lần lượt là 56,7%, 55,3%, 12,3%. Bên cạnh những thuận lợi, sinh viên cũng gặp phải một số khó khăn như: thiếu thời gian cho hoạt động tự chăm sóc (93%), căng thẳng, áp lực từ việc học (38,9%), phụ thuộc kinh tế gia đình (28,3%), môi trường sống chưa phù hợp (14,2%). **Kết luận:** Hành động tự chăm sóc thể chất thường được sinh viên quan tâm, thực hiện nhiều nhất so với các hoạt động tự chăm sóc khác.

Từ khóa: Tự chăm sóc bản thân, sinh viên, thuận lợi, khó khăn.

SUMMARY

SELF-CARE OF THIRD YEAR STUDENTS OF HANOI MEDICAL UNIVERSITY IN ACADEMIC YEAR 2021 - 2022

Objective: To describe the situation along with the advantages and disadvantages of self-care practices of third-year medical students at Hanoi Medical University. **Method:** A cross-sectional study design was conducted combining qualitative and quantitative. **Results:** Among self-care practices, the percentage of students reporting physical self-care was the highest percentage (83,6%), followed by social (26,2%), emotional (21,1%), psychological

(8,3%), and spiritual accounted for the lowest proportion (7,6%). Advantaging factors of self-care process were applying knowledge to self-care (15,3%), seeking help from family, friends or others (56,7%, 55,3%, 12,3% respectively). Besides the advantages, students also had to face several difficulties such as lacking time for self-care activities (93%), experiencing stress from studying (38,9%), depending on family finance (28,3%), inappropriate living environment (14,2%). 4.4% of the students had no companion during self-care process. **Coclusion:** Physical self-care activities was the most common practice and mostly performed by students, compared to other self-care activities.

Keywords: Self-care, student, disadvantages, advantages.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tự chăm sóc bản thân là hành động đáp ứng các nhu cầu tâm sinh lý và xã hội của của một người. Tuy nhiên việc tự chăm sóc vẫn chưa được quan tâm nhiều. Bằng chứng là tỷ lệ các bệnh mãn tính có thể phòng ngừa được ngày càng gia tăng [1]. Ở Việt Nam, bệnh không lây nhiễm chiếm; 75% gánh nặng bệnh tật [2]. Các bệnh lý liên quan lối sống chiếm 75% đến 80% các ca bệnh đều thuộc nhóm bệnh lý có thể phòng ngừa [3]. Tự chăm sóc bản thân được ghi nhận giảm 40% các bệnh lý liên quan đến lối sống [2].

Trường đại học Y Hà Nội là trường y đầu ngành và lâu đời nhất của khu vực phía Bắc, đảm nhiệm việc tuyển chọn và đào tạo đội ngũ cán bộ y tế chủ yếu cho xã hội, nên môi trường học tập tại trường Y Hà Nội rất kỷ luật, nghiêm khắc và nhiều áp lực. Sinh viên Y với khối lượng kiến thức lớn, thời gian học tập dài và các đặc thù của nghề nghiệp như thực hành lâm sàng hay trực tại bệnh viện là một đối tượng cần được đánh giá. Các nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra rằng sinh viên Y có tỷ lệ cao các dấu hiệu của trầm cảm, lo âu và stress trong suốt những năm

*Trường Đại Học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Thu Hương

Email: thuhuonghmu1108@gmail.com

Ngày nhận bài: 25.3.2022

Ngày phản biên khoa học: 20.5.2022

Ngày duyệt bài: 26.5.2022

đại học [4]. Vì vậy, việc tự chăm sóc sức khỏe ở sinh viên Y cần được quan tâm. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu một số thuận lợi và khó khăn trong quá trình tự chăm sóc từ đó đề ra cách giải quyết thích hợp cho sinh viên. Một nghiên cứu tại Hoa Kỳ cũng cho thấy áp lực học tập và cuộc sống gia tăng, hạn chế về thời gian, điều kiện kinh tế thường ngăn cản sinh viên tự chăm sóc cho chính họ một cách đầy đủ [5].

Nghiên cứu nhằm mô tả thực trạng tự chăm sóc bản thân của sinh viên Y khoa năm thứ 3 của Trường Đại học Y Hà Nội. Bên cạnh đó, cũng tìm ra những thuận lợi và khó khăn trong quá trình tự chăm sóc của sinh viên khi đang học tập tại trường.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian:

275 sinh viên Y khoa năm 3 đang học tập tại trường trong thời gian tháng 11/2021 – 1/2021 với:

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:** Sinh viên Y khoa năm thứ ba đang học tại trường Đại học Y Hà Nội năm học 2021-2022 và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Sinh viên không có khả năng tự trả lời các câu hỏi nghiên cứu hoặc vắng mặt tại thời điểm nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu:

- Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang kết hợp định tính và định lượng

- Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:

a) **Nghiên cứu định lượng:** Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng cho một tỷ lệ, sử dụng độ tin cậy là 95% và sai số trong khoảng cho phép là 10%.

$$n = \frac{Z^2 \cdot p(1-p)}{d^2}$$

Tổng số sinh viên Y3 Y khoa trường Đại học Y Hà Nội năm học 2021 – 2022 là 535. Sau khi tiến hành hiệu chỉnh cỡ mẫu dựa vào công thức trên, cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu này là $N_h = 235$ sinh viên. Chúng tôi tăng cỡ mẫu lên 10% với lý do loại bỏ một số phiếu không hợp lệ, như vậy cỡ mẫu $N_h = 259$ sinh viên. Thực tế có 275 sinh viên tham gia điều tra.

Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu thuận tiện.

b) **Nghiên cứu định tính:** Nghiên cứu đã tiến hành PVS 10 sinh viên Y khoa năm thứ 3, trong đó có 6 nữ và 4 nam từ mẫu định lượng.

Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu chỉ tiêu và có chủ đích.

2.3. Xử lý số liệu: Số liệu được làm sạch trước khi nhập liệu. Toàn bộ phiếu được nhập vào máy tính bằng phần mềm Redcap. Sau khi nhập liệu xong, bộ số liệu được chuyển sang phần mềm SPSS 22 để làm sạch và tiến hành phân tích.

2.4. Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu được thông qua hội đồng xét duyệt đề cương của Viện Đào tạo YHDP và YTCC trường Đại học Y Hà Nội và các phòng ban liên quan. Việc tham gia nghiên cứu của sinh viên hoàn toàn tự nguyện khi được giải thích rõ về mục đích và ý nghĩa của nghiên cứu Các thông tin thu được từ đối tượng nghiên cứu hoàn toàn được bảo mật. Sinh viên có thể dừng nghiên cứu tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu được phản hồi cho sinh viên, Ban giám hiệu và các phòng ban liên quan.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

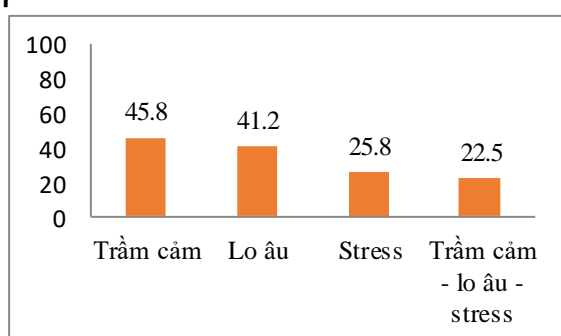
3.1. Đặc điểm chung của nhóm đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của nhóm đối tượng nghiên cứu

	Đặc điểm	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	147	53,5
	Nữ	128	46,5
Nơi sinh	Thành thị	78	28,4
	Nông thôn	97	71,6
Nơi ở hiện tại	Sống cùng gia đình	29	10,5
	Ký túc xá	102	37,1
	Ở trọ	123	44,7
	Ở nhà anh em, họ hàng	21	7,6
Khó khăn về tài chính	Có	188	68,4
	Không	87	31,6
Thu nhập bình quân hàng tháng	Trên 3 triệu đồng	60	21,8
	Từ 2 đến 3 triệu đồng	69	34,9
	Từ 1 đến 2 triệu đồng	50	18,2
	Dưới 1 triệu đồng	96	25,1

Giải pháp khi gặp khó khăn trong cuộc sống	Tự mình giải quyết một mình	172	62,5
	Tâm sự/nhờ sự giúp đỡ của gia đình	91	33,1
	Tâm sự/ nhờ sự giúp đỡ của bạn bè	113	41,1
	Tâm sự/ nhờ sự giúp đỡ của người yêu	29	10,5
	Đi chùa/ nhà thờ	9	3,3
	Uống rượu bia/ hút thuốc	8	2,9

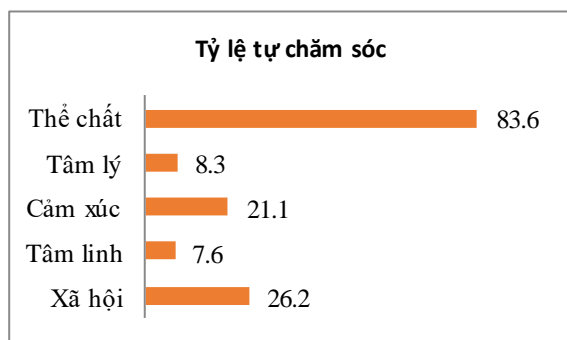
Nhận xét: Trong số 275 sinh viên có 53,5% nam, 46,5% nữ. Nơi sinh đa số ở nông thôn (71,6%). Hiện tại, số sinh viên đang sống tự lập chiếm tỷ lệ cao (37,1% ở ký túc xá, 44,7% ở trọ), sống cùng với gia đình, họ hàng lần lượt là 10,5% và 7,6%. Trong đó, có tới 68,4% cho biết có khó khăn về tài chính với thu nhập bình quân hàng tháng là 2-3 triệu đồng (34,9%), dưới 1 triệu đồng chiếm tỷ lệ lớn (25,1%), trên 3 triệu đồng (21,8%) và từ 1-2 triệu đồng chiếm tỷ lệ thấp nhất (18,2%). Khi gặp khó khăn trong học tập và cuộc sống, sinh viên thường chọn cách tự giải quyết một mình (62,5%), sau đó là nhờ sự giúp đỡ của gia đình, bạn bè (33,1% và 41,1%), chỉ có một số ít chọn cách khắc phục khác như đi chùa, cầu nguyện hoặc sử dụng chất kích thích.



Biểu đồ 1. Tỷ lệ trầm cảm, lo âu, stress trên sinh viên theo thang DASS-21

Nhận xét: Biểu đồ 1 nhằm đánh giá tình trạng sức khỏe tinh thần trên sinh viên, từ đó tiếp cận các hoạt động tự chăm sóc sức khỏe tinh thần, cảm xúc ở nhóm đối tượng này. Từ biểu đồ trên cho thấy tỷ lệ trầm cảm trong sinh viên chiếm tỷ lệ lớn nhất với 45,8%, các tỷ lệ lo âu và stress thấp hơn, lần lượt là 41,2% và 25,8%. Tỷ lệ sinh viên bị đồng thời lo âu và trầm cảm thấp nhất (22,5%).

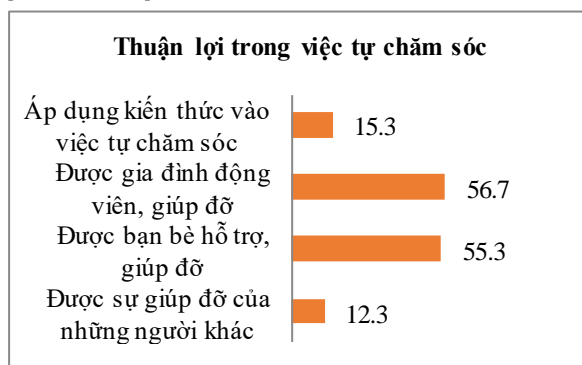
3.2. Tự chăm sóc bản thân của sinh viên Y khoa năm thứ ba



Biểu đồ 2. Tỷ lệ tự chăm sóc trên sinh viên Y khoa năm thứ ba

Nhận xét: Theo biểu đồ, số sinh viên tự chăm sóc thể chất chiếm tỷ lệ nhiều nhất (83,6%), gồm các hành động như: ăn uống đầy đủ, sử dụng các thực phẩm sạch, ngủ đủ giấc (6-8 tiếng/ngày), tập luyện thể dục thể thao, chăm sóc da... Tự chăm sóc về mặt xã hội cũng được quan tâm (26,2%), gồm các hành động như giữ liên lạc với bạn cũ, tham gia sinh hoạt CLB tổ đội nhóm... Và các hành động tự chăm sóc khác như cảm xúc (21,1%), phần lớn các bạn sinh viên tự chăm sóc cảm xúc bằng việc dành thời gian thư giãn, tự tìm hiểu một lĩnh vực giải trí khác, tâm lý (8,3%) và tâm linh (7,6%) với hoạt động ngồi thiền là chủ yếu.

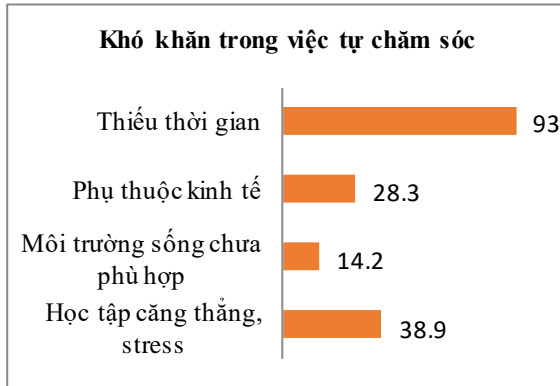
3.3. Một số thuận lợi và khó khăn trong quá trình tự chăm sóc của sinh viên



Biểu đồ 3. Một số thuận lợi trong quá trình tự chăm sóc của sinh viên

Nhận xét: Sinh viên nhận được nhiều sự quan tâm, giúp đỡ trong quá trình tự chăm sóc. Trong đó, thuận lợi do được gia đình và bạn bè giúp đỡ, hỗ trợ chiếm tỷ lệ nhiều nhất trong việc tự chăm sóc với tỷ lệ lần lượt là 58,5% và 56,7%. Ngoài ra, các thuận lợi khác cũng được ghi nhận như được những người khác giúp đỡ (người yêu, anh chị em họ hàng, bác hàng xóm,

thầy cô giáo, nhà trường, các tổ chức xã hội,...) là 12,3%. Bên cạnh đó, có 15,3% sinh viên cho biết thuận lợi trong việc áp dụng kiến thức đã học vào việc tự chăm sóc bản thân. Ngoài ra, có 9,8% chưa gặp thuận lợi nào tốt cho quá trình tự chăm sóc bản thân của mình.



Biểu đồ 4. Một số khó khăn trong quá trình tự chăm sóc của sinh viên

Nhận xét: Biểu đồ 3.4 cho thấy có đến 93% sinh viên cho biết họ thiếu thời gian để thực hiện tự chăm sóc bản thân, 38,9% thể hiện việc học tập tại trường y nhiều căng thẳng, stress với lịch học và thi nhiều. Bên cạnh đó, cũng có nhiều khó khăn do tài chính cá nhân ít ỏi, sinh viên còn phụ thuộc vào kinh tế gia đình (28,3%) hoặc những khó khăn do môi trường sống không thuận lợi (14,2%).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tỷ lệ tự chăm sóc bản thân của sinh viên Y khoa năm thứ ba. Nghiên cứu của chúng tôi đã chỉ ra rằng, hơn 80% số sinh viên Y khoa thực hiện tự chăm sóc về thể chất bao gồm các hành động như ăn uống đủ bữa, đầy đủ dinh dưỡng, ngủ đủ giấc, tập thể dục thường xuyên. Chiếm tỷ lệ lớn thứ hai là chăm sóc sức khỏe xã hội (26,2%). Các tỷ lệ khác như chăm sóc sức khỏe xã hội, tâm lý, tâm linh lần lượt chiếm tỷ lệ 21,1%, 8,3%, 7,6%.

4.2. Một số thuận lợi và khó khăn trong quá trình tự chăm sóc

• Thuận lợi

a) Kiến thức, kinh nghiệm. Có 17,4% sinh viên cho biết mình có trang bị kiến thức cho quá trình tự chăm sóc. Tỷ lệ này thấp hơn so với nghiên cứu của Richartson trên 628 sinh viên Y khoa tại Hoa Kỳ là 22,4%. Khác biệt này là do cỡ mẫu nghiên cứu lớn hơn hoặc những khác biệt về kinh tế, văn hóa giữa các khu vực.

b) Sự giúp đỡ của những người xung quanh. Các đối tượng cho biết, có rất nhiều người xung

quanh quan tâm và giúp đỡ mình trong quá trình tự chăm sóc. Trong đó, chiếm tỷ lệ lớn nhất là gia đình và những người bạn thân thiết với tỷ lệ lần lượt là 56,7% và 55,3%. Tỷ lệ này lớn hơn so với nghiên cứu của A.Picton trên 145 sinh viên Y khoa năm 3 – 5 trường đại học Birmingham với gia đình (30,5%) và bạn bè (26,3%) [6]. Bên cạnh đó, các câu lạc bộ trong trường, các tổ chức xã hội cũng là nơi sinh viên nhận được nhiều sự quan tâm, giúp đỡ, với tỷ lệ là 13,8% và 6,2%. Tỷ lệ này trong nghiên cứu của Picton lần lượt là 11,8% và 5,6%. Ngoài ra, cũng có những cá nhân khác tham gia hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên trong quá trình tự chăm sóc như giáo viên, gia sư, người yêu, hàng xóm nhưng chiếm tỷ lệ thấp.

• Khó khăn

a) Kinh tế. Các bạn sinh viên còn đang ngồi trên ghế nhà trường nên việc khó khăn về kinh tế là điều không tránh khỏi, trong đó có 28,3% cho biết gặp khó khăn do còn phụ thuộc vào kinh tế gia đình. Những khó khăn này có thể gồm việc không có tiền để mua dụng cụ tập thể dục yêu thích, các loại mỹ phẩm dưỡng da, những cuốn sách yêu thích hoặc là đi chơi với bạn bè.

b) Thời gian, áp lực học tập. Trường ĐHYHN là ngôi trường giáo dục nghiêm khắc, đòi hỏi các bạn sinh viên phải học tập và thi liên tục. Điều đó vừa làm gia tăng căng thẳng, stress, vừa khiến các bạn sinh viên không có thời gian cho việc tự chăm sóc. Tỷ lệ sinh viên báo cáo thiếu thời gian tự chăm sóc bản thân lên tới 93%. Bên cạnh đó, những khó khăn gặp phải trong quá trình học tập cũng chiếm tới 38,9%. Tỷ lệ này tương đương với nghiên cứu của Crossman trên 145 sinh viên trường đại học Y năm 2015 khi 90% sinh viên báo cáo họ gặp khó khăn nhiều nhất do thời gian học tập và thi cử nhiều khiến họ không thể tập thể dục hoặc giải trí [7].

c) Môi trường sống. Trong nghiên cứu của chúng tôi, có 14,2% sinh viên cho biết môi trường sống chưa phù hợp cho nhu cầu tự chăm sóc của đối tượng, trong đó chủ yếu là sống trong ký túc xá.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ tự chăm sóc sức khỏe thể chất chiếm tỷ lệ cao nhất 83,6%. Tỷ lệ này cũng lớn nhất trên từng giới, trong đó ở nam là 86,5%, nữ giới là 89,4%. Tiếp đến là tự chăm sóc xã hội, cảm xúc, tâm lý lần lượt là 26,2%, 21,1%, 8,3%.

Các yếu tố thuận lợi của sinh viên Y khoa năm thứ 3 bao gồm: kiến thức, sự giúp đỡ của mọi người xung quanh. Trong đó, sự giúp đỡ của gia đình, bạn bè chiếm tỷ lệ lớn nhất (56,7% và

55,3%). Bên cạnh những thuận lợi, cũng có nhiều khó khăn gây cản trở cho sinh viên trong việc tự chăm sóc bản thân. Bao gồm: Kinh tế, thời gian, áp lực học tập và môi trường sống. Trong đó, tỷ lệ gặp khó khăn do thiếu thời gian lớn nhất (93%)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jackson J. Self-Care Practices Among Undergraduate University Students. 71.
2. Choo T. (SG/Advisory). Sức Mạnh Của Việc Tu Chăm Sóc Sức Khỏe - Chính Phục Mục Tiêu Chăm Sóc Sức Khỏe Y Tế, 2020, 33.
3. Taking Charge of Your Health & Wellbeing. Taking Charge of Your Health & Wellbeing,

<<https://www.takingcharge.csh.umn.edu/system/404>>, accessed: 15/11/2021.

4. Brazeau C.M.L.R., Shanafelt T., Durning S.J. và cộng sự, Distress among matriculating medical students relative to the general population. Acad Med, 2014, **89(11)**, 1520–1525.
5. Guthrie E.A., Black D., Shaw C.M. và cộng sự, Embarking upon a medical career: psychological morbidity in first year medical students. Med Educ, 1995, **29(5)**, 337–341.
6. Picton A. Work-life balance in medical students: self-care in a culture of self-sacrifice. BMC Med Educ, 2021, **21**, 8.
7. Kushner R.F., Kessler S., và McGaghie W.C. Using Behavior Change Plans to Improve Medical Student Self-Care. Acad Med, 2011, **86(7)**, 901–906.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HÓA XẠ TRỊ ĐỒNG THỜI TIỀN PHẪU TRONG ĐIỀU TRỊ UNG THƯ THỰC QUẢN 1/3 GIỮA, DƯỚI GIAI ĐOẠN II, III.

Nguyễn Thị Như An¹, Dương Thùy Linh¹,
Nguyễn Văn Hùng², Nguyễn Ngọc Sáng¹, Nguyễn Văn Ba¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả một số đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của bệnh nhân ung thư thực quản 1/3 giữa, dưới giai đoạn II, III và đánh giá hiệu quả hóa xạ trị đồng thời tiền phẫu ở nhóm bệnh nhân trên. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả hồi cứu kết hợp tiến cứu trên 32 bệnh nhân ung thư thực quản 1/3 giữa, dưới giai đoạn II, III được hóa xạ trị tiền phẫu với phác đồ hóa chất Paclitaxel/Carboplatin hàng tuần (liều Paclitaxel 50mg/m², Carboplatin AUC 2) kết hợp xạ trị (liều 41,4Gy/23Fr) và phẫu thuật sau kết thúc hóa xạ trị 4-6 tuần. **Kết quả:** Tuổi trung bình 55,22± 8,8 tuổi, 100% là nam giới. Triệu chứng chủ yếu là nuốt nghẹn 87,5%, chiều dài trung bình khối u là 5,09+1,51cm. 100% bệnh nhân có mô bệnh học là ung thư biểu mô vảy, và đa số ở giai đoạn III (87,5%). Sau hóa xạ trị, 87,5% bệnh nhân có cải thiện triệu chứng chủ quan trên lâm sàng; 87,5% bệnh nhân có đáp ứng theo tiêu chuẩn RECIST 1.1 trong đó đáp ứng hoàn toàn là 37,5%. Sau hóa xạ trị, 68,8% bệnh nhân được phẫu thuật. Tỷ lệ đáp ứng hoàn toàn trên mô bệnh học (pCR) là 45,5% với diện cắt R0 đạt 100%. **Kết luận:** Hóa xạ trị đồng thời tiền phẫu phác đồ hóa chất PC (Paclitaxel+ Carboplatin) kết hợp với xạ trị liều 41,4Gy/23Fr là phương pháp có hiệu quả trong điều trị bệnh nhân ung thư thực quản 1/3 giữa, dưới giai đoạn II, III. **Từ khóa:** Ung thư thực quản, Hóa xạ trị đồng thời tiền phẫu.

SUMMARY

EVALUATION OF THE TREATMENT OUTCOMES OF PREOPERATIVE CONCURRENT CHEMORADIOTHERAPY FOR PATIENTS WITH STAGE II, III MIDDLE-LOWER THIRD ESOPHAGEAL CANCER

Objectives: To describe some clinical and paraclinical characteristics and evaluate treatment outcomes of preoperative concurrent chemoradiotherapy for patients with stage II, III middle- lower third esophageal cancer. **Subjects and methods:** A descriptive retrospective combined prospective study on 32 patients with stage II, III middle- lower third esophageal cancer receiving preoperative concurrent chemoradiotherapy with weekly Paclitaxel/Carboplatin regimen (the dose of Paclitaxel was 50mg/m² in combination with Carboplatin administered the dose at AUC 2) and radiation with a dose of 41.4Gy/23Fr followed by surgery. **Results:** The means age was 55.22 ± 8.8 years old, the percentage of male was 100%. The rate of dysphagia was 87.5%, the mean length of tumor was 5.09+1.51cm. The pathology of patients was squamous cell carcinoma (100%) and most of them staged III (87.5%). After chemoradiotherapy, the overall clinical response rate reached 87.5%, the response rate according to RECIST 1.1 criteria was 87.5% with 37.5% of the patients achieving complete response. After chemoradiotherapy, 68.8% of patients underwent surgery. The pathologic complete response (pCR) rate was 45.5% and the rate of R0 resection was 100%. **Conclusion:** Preoperative concurrent chemoradiotherapy with weekly PC regimen and radiotherapy (41.4 Gy/23Fr) is an effective treatment for patients with stage II, III middle- lower third esophageal cancer. **Keyword:** Esophageal cancer, preoperative concurrent chemoradiotherapy.

¹Trung tâm Ung bướu – Bệnh viện Quân y 103

²Bệnh viện Đại học Y Hà Nội.

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Như An

Email: nguyenthinhuan158@gmail.com

Ngày nhận bài: 24.3.2022

Ngày phản biện khoa học: 19.5.2022

Ngày duyệt bài: 25.5.2022